



---

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần  
Ngoại thương Việt Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010  
và cho giai đoạn từ 01/10/2010 đến 31/12/2010

## **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**

### **Thông tin về Ngân hàng**

#### **Giấy phép Ngân hàng số**

138/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 ("NHNN"). Thời hạn hoạt động của ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Ngân hàng.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và đổi lần 1 vào ngày 6 tháng 9 năm 2010.

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Hòa Bình	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Ông Trần Văn Tá	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008 ( <i>Từ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2010</i> )
Ông Nguyễn Phước Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Bà Lê Thị Hoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Ông Trần Trọng Độ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008 ( <i>Nghỉ hưu ngày 1 tháng 1 năm 2010</i> )
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Bà Lê Thị Kim Nga	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Ông Phạm Huyền Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2009

#### **Ban Điều hành**

Ông Nguyễn Phước Thanh	Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Bà Nguyễn Thị Tâm	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2008 ( <i>Thôi kiêm nhiệm 15 tháng 08 năm 2010</i> )
Bà Nguyễn Thu Hà	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2008
Ông Đinh Văn Mười	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2008 ( <i>Nghỉ hưu ngày 1 tháng 6 năm 2010</i> )
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2008
Ông Đào Minh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2008
Ông Phạm Quang Dũng	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2008
Ông Nguyễn Danh Lương	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2009
Ông Đào Hào	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 8 năm 2010
Ông Phạm Thanh Hà	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 8 năm 2010

#### **Kế toán trưởng**

Bà Nguyễn Thị Hoa

#### **Đại diện theo pháp luật**

Ông Nguyễn Phước Thanh

Tổng giám đốc

#### **Trụ sở chính**

198 Trần Quang Khải  
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**  
**198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2010**

**Mẫu B02/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

	Thuyết minh	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>		
<b>I</b>	<b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>	<b>3</b>	<b>5.232.743</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>	<b>4</b>	<b>8.239.851</b>
<b>III</b>	<b>Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>5</b>	<b>78.755.500</b>
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	78.600.509	46.480.842
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác	160.613	982.218
3	Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác	(5.622)	(6.398)
<b>IV</b>	<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>6</b>	<b>7.181</b>
1	Chứng khoán kinh doanh	10.830	6.001
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(3.649)	(233)
<b>V</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác</b>	<b>7</b>	<b>34.686</b>
<b>VI</b>	<b>Cho vay khách hàng</b>	<b>8</b>	<b>171.143.464</b>
1	Cho vay khách hàng	176.813.906	141.621.126
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(5.670.442)	(4.625.120)
<b>VII</b>	<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>9</b>	<b>32.971.243</b>
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	22.918.988	21.020.349
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	10.351.547	12.040.643
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(299.292)	(426.105)
<b>VIII</b>	<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>3.960.336</b>
1	Vốn góp liên doanh	1.563.103	1.270.718
2	Đầu tư vào công ty liên kết	27.993	22.850
3	Đầu tư dài hạn khác	2.524.588	2.447.542
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(155.348)	(103.380)
<b>IX</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>11</b>	<b>1.585.853</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	1.197.433	1.181.841
a	<i>Nguyên giá tài sản cố định</i>	3.563.197	3.152.487
b	<i>Hao mòn tài sản cố định</i>	(2.365.764)	(1.970.646)
3	Tài sản cố định vô hình	388.420	323.419
a	<i>Nguyên giá tài sản cố định</i>	580.864	500.504
b	<i>Hao mòn tài sản cố định</i>	(192.444)	(177.085)
<b>XI</b>	<b>Tài sản Có khác</b>	<b>13</b>	<b>5.683.652</b>
1	Các khoản phải thu	2.932.197	1.565.526
2	Các khoản lãi, phí phải thu	2.183.480	1.616.209
4	Tài sản Có khác	567.975	418.011
<b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>		<b>307.614.509</b>	<b>255.495.883</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.*

	Thuyết minh	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
<b>B</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		
<b>I</b>	<b>Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước</b>	<b>14</b>	<b>10.076.936</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>15</b>	<b>59.529.027</b>
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		54.796.027
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		4.733.000
<b>III</b>	<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>16</b>	<b>204.725.580</b>
<b>IV</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b>	<b>17</b>	<b>-</b>
<b>V</b>	<b>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro</b>		<b>20</b>
<b>VI</b>	<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>18</b>	<b>3.563.985</b>
<b>VII</b>	<b>Các khoản nợ khác</b>		<b>8.382.942</b>
1	Các khoản lãi, phí phải trả	19(a)	2.616.418
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		2.088
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	19(b)	4.746.250
4	Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng	19(c)	1.018.186
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>286.278.490</b>
<b>VIII</b>	<b>Vốn và các quỹ</b>		
1	Vốn của tổ chức tín dụng		14.255.875
a	Vốn điều lệ		13.223.715
b	Thặng dư vốn cổ phần		987.000
c	Vốn khác		45.160
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		834.008
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		275.078
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		35.631
5	Lợi nhuận chưa phân phối		5.815.378
	<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>20</b>	<b>21.215.970</b>
<b>IX</b>	<b>Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>		<b>120.049</b>
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>307.614.509</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
	Triệu VND	Triệu VND (đã kiểm toán)

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI  
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>I</b>	<b>Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>		
1	Bảo lãnh vay vốn	251	-
2	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	34.540.188	31.639.498
3	Bảo lãnh khác	15.630.554	13.338.765
<b>II</b>	<b>Các cam kết đưa ra</b>		
1	Cam kết tài trợ cho khách hàng chưa giải ngân	1.100.805	380.811

Người lập:

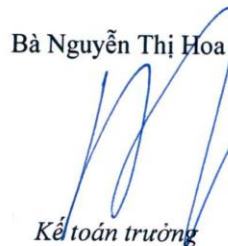
Bà Phùng Nguyễn Hải Yến



Trưởng phòng  
Tổng hợp và Chế độ kế toán

Người duyệt:

Bà Nguyễn Thị Hoa



Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Danh Lương



Phó Tổng Giám đốc

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**  
**198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính**  
**kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn**  
**từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010**

**Mẫu B03/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/10/2010 đến 31/12/2010	Giai đoạn từ 1/10/2009 đến 31/12/2009	Giai đoạn từ 1/1/2010 đến 31/12/2010	Giai đoạn từ 1/1/2009 đến 31/12/2009 (đã kiểm toán)	
		Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	6.453.329	3.965.778	20.928.625	15.293.558
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	22	(3.993.761)	(2.228.534)	(12.392.242)	(8.794.892)
<b>I</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>2.459.568</b>	<b>1.737.244</b>	<b>8.536.383</b>	<b>6.498.666</b>
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	23	515.669	413.246	1.569.976	1.372.403
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ	23	(151.782)	(102.063)	(507.939)	(383.190)
<b>II</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>23</b>	<b>363.887</b>	<b>311.183</b>	<b>1.062.037</b>	<b>989.213</b>
<b>III</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>24</b>	<b>168.047</b>	<b>366.787</b>	<b>549.518</b>	<b>918.309</b>
<b>V</b>	<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>25</b>	<b>(8.896)</b>	<b>1.019</b>	<b>11.674</b>	<b>183.297</b>
<b>V</b>	<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>26</b>	<b>113.831</b>	<b>14.227</b>	<b>266.745</b>	<b>172.876</b>
5	Thu nhập hoạt động khác	27	319.474	80.022	716.217	246.689
6	Chi phí hoạt động khác	27	(17.591)	(55.375)	(144.855)	(118.683)
<b>VI</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>27</b>	<b>301.883</b>	<b>24.647</b>	<b>571.362</b>	<b>128.006</b>
<b>VII</b>	<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>28</b>	<b>324.085</b>	<b>112.977</b>	<b>490.996</b>	<b>396.437</b>
<b>VIII</b>	<b>Chi phí hoạt động</b>	<b>29</b>	<b>(1.340.871)</b>	<b>(1.010.678)</b>	<b>(4.488.654)</b>	<b>(3.493.917)</b>
<b>IX</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>2.381.534</b>	<b>1.557.406</b>	<b>7.000.061</b>	<b>5.792.887</b>
<b>X</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>30</b>	<b>(943.517)</b>	<b>(347.949)</b>	<b>(1.491.022)</b>	<b>(788.513)</b>
<b>XI</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>1.438.017</b>	<b>1.209.457</b>	<b>5.509.039</b>	<b>5.004.374</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.*

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**  
**198 Trần Quang Khải. Quận Hoàn Kiếm. Hà Nội**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài**  
**chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn**  
**từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B03a/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của*  
*Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/10/2010 đến 31/12/2010 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/10/2009 đến 31/12/2009 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2010 đến 31/12/2010 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2009 đến 31/12/2009 (đã kiểm toán) Triệu VNĐ
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(296.424)	(248.115)	(1.287.690)	(1.059.621)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
<b>XII</b>	<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>(296.424)</b>	<b>(248.115)</b>	<b>(1.287.690)</b>	<b>(1.059.621)</b>
<b>XIII</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>1.141.593</b>	<b>961.342</b>	<b>4.221.349</b>	<b>3.944.753</b>
<b>XIV</b>	<b>Lợi ích cổ đông thiểu số</b>	<b>(2.351)</b>	<b>(10.355)</b>	<b>(17.616)</b>	<b>(23.398)</b>
<b>XV</b>	<b>Lợi nhuận thuần trong kỳ</b>	<b>1.139.242</b>	<b>950.987</b>	<b>4.203.733</b>	<b>3.921.355</b>
<b>XVI</b>	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>			<b>3.374</b>	<b>2.871</b>

Người lập:

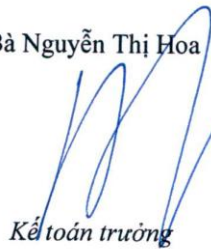
Bà Phùng Nguyễn Hải Yến



Trưởng phòng  
Tổng hợp và Chế độ kế toán

Người duyệt:

Bà Nguyễn Thị Hoa



Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Danh Lương



Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	20.361.354	15.363.180
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(11.624.536)	(9.781.794)
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.062.037	989.213
4 Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	308.276	1.151.756
5 (Chi phí)/thu nhập khác	379.775	(26.780)
6 Thu từ các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn rủi ro	334.053	147.561
7 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(3.956.173)	(2.979.744)
8 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(1.327.061)	(681.015)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>	<b>5.537.725</b>	<b>4.182.377</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>		
9 Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	2.194.932	(4.845.843)
10 Kinh doanh chứng khoán	5.375.161	10.528.995
12 Cho vay khách hàng	(35.192.780)	(28.828.161)
13 Dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng	(304.268)	(261.711)
14 (Tăng)/giảm tài sản hoạt động	(1.310.980)	(888.918)
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>		
15 Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(12.501.464)	13.062.767
16 Tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	20.693.511	12.388.451
17 Tiền gửi của khách hàng	35.654.018	12.004.543
18 Phát hành giấy tờ có giá	3.177.927	(2.535.957)
19 Vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	(555.225)
20 Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	81.843
21 Tăng/(giảm) công nợ hoạt động	483.828	(3.534.479)
22 Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(272.204)	(146.182)
<b>I Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>23.535.406</b>	<b>10.652.500</b>



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam  
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính  
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn  
 từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010  
 (tiếp theo)

Mẫu B04/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-  
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)	
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1	Mua sắm tài sản cố định	(558.629)	(545.666)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.389	7.463
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(444)	(238)
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(261.572)	(455.942)
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	110.287	93.188
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	118.690	160.681
<b>II</b>	<b>Tiền thuần sử dụng cho hoạt động đầu tư</b>	<b>(589.279)</b>	<b>(740.514)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1	Tặng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	1.122.855	-
2	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(1.452.104)	(768.460)
<b>III</b>	<b>Tiền thuần sử dụng cho hoạt động tài chính</b>	<b>(329.249)</b>	<b>(768.460)</b>
<b>IV</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm/giai đoạn</b>	<b>22.616.878</b>	<b>9.143.526</b>
<b>V</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm/giai đoạn</b>	<b>72.601.931</b>	<b>63.458.405</b>
<b>VII</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm/giai đoạn (Thuyết minh 31)</b>	<b>95.218.809</b>	<b>72.601.931</b>
<b>CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TRỌNG YẾU</b>			
	Tạm ứng cổ tức năm 2008 trong tháng 12 năm 2008 (Thuyết minh 20(c))	-	78.600

Người lập:

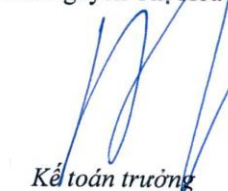
Bà Phùng Nguyễn Hải Yến



Trưởng phòng  
Tổng hợp và Chế độ kế toán

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Hoa



Kế toán trưởng

Người duyệt:

Ông Nguyễn Danh Lương



Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**  
**198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính**  
**kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn**  
**từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010**

**Mẫu B05/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN*  
*ngày 18 tháng 4 năm 2007 của*  
*Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Các thuyết minh là một bộ phận hợp thành, và phải được đọc kèm với báo cáo tài chính hợp nhất này.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Thành lập và hoạt động**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) được chuyển đổi từ một ngân hàng thương mại nhà nước theo phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quy định có liên quan khác của pháp luật. Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 với thời gian hoạt động là 99 năm và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và đổi lần 1 vào ngày 6 tháng 9 năm 2010.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép, thực hiện đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh và các công ty khác, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

### **(b) Vốn điều lệ**

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP- NHNN do NHNN cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và đổi lần 1 vào ngày 6 tháng 9 năm 2010, vốn điều lệ của Ngân hàng là 13.223.714.520.000 Đồng. Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 Đồng.

	<b>31/12/2010</b>		<b>31/12/2009</b>	
	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>%</b>	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>%</b>
Số cổ phần của Nhà nước	1.199.666.918	90,72%	1.097.800.600	90,72%
Số cổ phần của các chủ sở hữu khác	122.704.534	9,28%	112.285.426	9,28%
	<b>1.322.371.452</b>	<b>100%</b>	<b>1.210.086.026</b>	<b>100%</b>

### **(c) Thông tin liên quan đến cổ phần hóa của Ngân hàng**

Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được cổ phần hóa theo Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 26 tháng 9 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. Giá trị doanh nghiệp và giá bán đầu giá cổ phần theo Quyết định số 2900/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 11 năm 2007 của NHNN về công bố giá trị doanh nghiệp và bán đầu giá cổ phần Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. Vào ngày 26 tháng 12 năm 2007, Ngân hàng đã phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**  
**198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính**  
**kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn**  
**từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN*  
*ngày 18 tháng 4 năm 2007 của*  
*Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Việc cổ phần hóa của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được thực hiện theo Nghị định 109/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2007 và Thông tư 146/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 12 năm 2007 về cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn nhà nước. NHNN là cơ quan chỉ đạo việc cổ phần hóa. Theo đó, NHNN có thẩm quyền công bố giá trị doanh nghiệp và phê duyệt quyết toán tài chính, quyết toán chi phí cổ phần hóa, quyết toán kinh phí hỗ trợ lao động dôi dư, quyết toán số tiền thu chi được từ cổ phần hóa và công bố giá trị thực tế vốn Nhà nước tại thời điểm Ngân hàng được cấp Giấy chứng nhận Kinh doanh.

Ngày 3 tháng 4 năm 2009, NHNN đã có Công văn số 2347/NHNN-CNH thông báo với Ngân hàng về công việc cần chuẩn bị và bộ phận đầu mối chịu trách nhiệm thực hiện quyết toán, bàn giao vốn giữa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và tại ngày ký báo cáo tài chính hợp nhất này, việc quyết toán cổ phần hóa và bàn giao vốn của Ngân hàng chưa hoàn tất. Do vậy, có thể có các điều chỉnh phát sinh từ việc quyết toán cổ phần hóa của Ngân hàng.

**(d) Địa điểm và hệ thống chi nhánh**

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở giao dịch, một (1) Trung tâm Đào tạo và bảy mươi một (71) chi nhánh trên toàn quốc, ba (3) công ty con tại Việt Nam, hai (2) công ty con tại nước ngoài, bốn (4) công ty liên doanh, hai (2) công ty liên kết và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Singapore.

Ngân hàng và các công ty con sau đây gọi chung là “Vietcombank”.

**(e) Công ty con**

<i>Công ty con</i>	<i>Giấy phép hoạt động</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp của Ngân hàng</i>
Công ty TNHH một thành viên cho thuê Tài chính Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 05/GP-CTCTTC ngày 25 tháng 5 năm 2009 của NHNN	Tài chính và phi ngân hàng	100%
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 09/GPHDKD ngày 24 tháng 4 năm 2002 và Giấy phép số 12/GPHDLK ngày 23 tháng 5 năm 2002 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Thị trường vốn, môi giới chứng khoán và tư vấn tài chính đầu tư	100%
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Giấy phép đầu tư số 1578/GP ngày 30 tháng 5 năm 1996 và số 1578/GPDC1 ngày 18 tháng 4 năm 2006 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Cho thuê văn phòng	70%
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Giấy phép đầu tư số 05456282 do Cơ quan Quản lý Tiền tệ Hồng Kông cấp năm 1987	Tài chính và phi ngân hàng	100%
Công ty VCB-Money	Giấy đăng ký kinh doanh số E0321392009-6 do Chính quyền Bang Nevada ký ngày 15/06/2009	Chuyển tiền kiều hối	75%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam  
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn  
từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010  
(tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN  
ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**(f) Số lượng nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Vietcombank có 11.386 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2009: 10.401 nhân viên).

**2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Vietcombank áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất, trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VNĐ”), được làm tròn đến hàng triệu gần nhất (“Triệu VNĐ”), được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định về kế toán liên quan khác do NHNN ban hành và các nguyên tắc kế toán chung được chấp nhận tại Việt Nam. Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp. Ngoại trừ các điểm được trình bày trong Thuyết minh số 2(g), 2(j), 2(n)(iii), Vietcombank áp dụng nhất quán các chính sách kế toán áp dụng trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

**(b) Năm tài chính**

Năm tài chính của Vietcombank bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Năm tài chính hợp nhất đầu tiên của Vietcombank bắt đầu từ ngày 1 tháng 6 năm 2008 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

**(c) Các giao dịch ngoại tệ**

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các giao dịch thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VNĐ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ giá mua giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Để lập báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp hợp nhất cho các công ty con và theo phương pháp chủ sở hữu cho các công ty liên doanh và liên kết, các tài sản, công nợ và vốn của các công ty này được chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá giao ngay tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo được ghi nhận trên phần vốn chủ sở hữu trong bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**  
**198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính**  
**kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn**  
**từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN*  
*ngày 18 tháng 4 năm 2007 của*  
*Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

**(d) Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính**

**(i) Công ty con**

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các số dư nội bộ, giao dịch và thu nhập/chi phí của các giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

**(ii) Lợi ích của cổ đông thiểu số**

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do Ngân hàng sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

**(iii) Công ty liên kết và công ty liên doanh**

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động của doanh nghiệp. Ảnh hưởng đáng kể tồn tại khi Ngân hàng nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết trong doanh nghiệp. Công ty liên doanh là công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Ngân hàng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Ngân hàng hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Ngân hàng trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Ngân hàng không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Ngân hàng có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh. Các chính sách kế toán của các công ty liên kết và liên doanh cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

**(e) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn đủ điều kiện chiết khấu, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng và chứng khoán với kỳ hạn còn lại không quá 3 tháng.

Vàng được đánh giá lại tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam  
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn  
từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010  
(tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN  
ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(f) **Các khoản đầu tư**

(i) **Phân loại**

**Chứng khoán đầu tư**

Chứng khoán được phân loại theo ba loại: chứng khoán kinh doanh, chứng khoán sẵn sàng để bán, và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Vietcombank phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

**Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn, được mua và nắm giữ trong vòng 1 năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

**Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, Vietcombank có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

**Góp vốn, đầu tư dài hạn**

**Đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết**

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động của doanh nghiệp. Ảnh hưởng đáng kể tồn tại khi Ngân hàng nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết trong doanh nghiệp. Công ty liên doanh là công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

**Các khoản đầu tư dài hạn khác**

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh và công ty liên kết).

(ii) **Ghi nhận**

Vietcombank ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày Vietcombank ký

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**  
**198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính**  
**kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn**  
**từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN*  
*ngày 18 tháng 4 năm 2007 của*  
*Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kể toán theo ngày giao dịch).

**(iii) Đo lường**

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua bán các chứng khoán đầu tư được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Theo Thông tư 12/2006/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 2 năm 2006, các tổ chức tín dụng cần lập dự phòng rủi ro cho các khoản đầu tư dài hạn (bao gồm dự phòng rủi ro đầu tư chứng khoán) theo các quy định áp dụng cho doanh nghiệp.

**(iv) Dừng ghi nhận**

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc Vietcombank đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

**(g) Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng**

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN (“Quyết định 493”) của NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, được sửa đổi và bổ sung bằng Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN (“Quyết định 18”) ngày 25 tháng 4 năm 2007 của NHNN, dự phòng cụ thể cho rủi ro tín dụng được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng theo việc phân loại nhóm nợ cho các khoản nợ vay gốc tại ngày 30 tháng 11 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được chiết khấu:

	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Ngoài ra, Vietcombank phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay và ứng trước được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khoản dự phòng chung này sẽ được lập đủ trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định số 493 có hiệu lực. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Vietcombank đã trích lập dự phòng chung ở mức 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2010 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2009).

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Ngân hàng đã áp dụng Điều 7 Quyết định 493 để phân nhóm các khoản nợ vay gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 dựa trên cả yếu tố định tính và định lượng. Chính sách này được NHNN chấp thuận cho Ngân hàng thực hiện trong năm 2010 tại Công văn số 3937/NHNN-

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**  
**198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính**  
**kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn**  
**từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN*  
*ngày 18 tháng 4 năm 2007 của*  
*Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

TTGSNH ngày 27 tháng 3 năm 2010 của NHNN. Số liệu phân loại nợ đầu kỳ được trình bày nhất quán với số liệu đã trình bày tại báo cáo tài chính năm 2009.

Theo Quyết định 493, các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được xếp vào nhóm 5 hoặc khi khách hàng tuyên bố phá sản (áp dụng cho khách hàng là pháp nhân) hoặc khách hàng chết hoặc mất tích (áp dụng cho khách hàng là thể nhân).

#### **(h) Dự phòng cho các khoản mục ngoại bảng**

Theo Quyết định 493 và Quyết định 18, Vietcombank phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm (xem Thuyết minh 2(g)) để trích dự phòng cụ thể tương ứng.

Ngoài ra, Vietcombank cũng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư các cam kết bảo lãnh, cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng và cam kết tài trợ cho khách hàng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khoản dự phòng chung này sẽ được lập đủ trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định 493 có hiệu lực. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Vietcombank đã trích lập dự phòng chung ở mức 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2010 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2009).

#### **(i) Tài sản cố định hữu hình**

##### **(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

##### **(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- |                            |         |
|----------------------------|---------|
| • Nhà cửa, vật kiến trúc   | 25 năm  |
| • Máy móc, thiết bị        | 3-5 năm |
| • Phương tiện vận chuyển   | 6 năm   |
| • Các tài sản cố định khác | 4 năm   |



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam  
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn  
từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010  
(tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN  
ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**(j) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để có quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không được trích khấu hao.

**(ii) Các tài sản vô hình khác**

Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản vô hình khác được khấu hao trong vòng 4 năm theo phương pháp đường thẳng.

**(k) Tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi**

Tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo nguyên giá.

**(l) Dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập dựa trên cơ sở 3% quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội của Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam trong năm.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng, các công ty con tại Việt Nam và các nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2010 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

**(m) Vốn và các quỹ**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

**(ii) Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn trong vốn chủ sở hữu.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**  
**198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính**  
**kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn**  
**từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN*  
*ngày 18 tháng 4 năm 2007 của*  
*Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

**(iii) Cổ phiếu quỹ**

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

**(iv) Các quỹ dự trữ**

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 10% vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và các quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quy định, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng.

Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank trích lập các quỹ dự trữ theo Thông tư 24/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 27 tháng 3 năm 2007.

**(n) Doanh thu**

**(i) Thu nhập lãi**

Vietcombank ghi nhận thu nhập lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi dự thu của dư nợ được phân loại vào nhóm 1. Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản cho vay được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 như được định nghĩa tại thuyết minh số 2(h) được ghi nhận khi thực thu lãi.

**(ii) Thu nhập phí, hoa hồng và thu nhập cổ tức**

Các khoản thu nhập phí và hoa hồng được hạch toán theo phương pháp dự thu, dự chi. Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Vietcombank được xác định.

**(iii) Ghi nhận cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu**

Theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009, từ ngày 01 tháng 01 năm 2010, các khoản thanh toán khác dưới dạng cổ phiếu từ các doanh nghiệp được chi trả từ các nguồn khác và từ khoản lợi nhuận giữ lại kể cả cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu từ các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất và chỉ được ghi tăng số cổ phiếu được nắm giữ.

Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu của cổ đông hiện hữu, cổ tức nhận được bởi Ngân hàng dưới dạng cổ phiếu được chia từ lợi nhuận để lại được ghi nhận tăng giá trị của khoản đầu tư và ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam  
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn  
từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010  
(tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN  
ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**(iv) Hỗ trợ lãi suất**

Trong năm, Ngân hàng thực hiện chủ trương của Chính phủ và NHNN về việc thực hiện hỗ trợ lãi suất, theo đó khách hàng đáp ứng đủ các điều kiện đề ra sẽ được hỗ trợ lãi suất. Các khoản lãi do Ngân hàng hỗ trợ lãi suất cho khách hàng được ghi nhận là khoản phải thu từ Ngân sách Nhà nước.

**(o) Chi phí lãi**

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

**(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

**(q) Lãi trên cổ phiếu**

Vietcombank trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Vietcombank cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận điều chỉnh hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông và bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành.

**(r) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**  
**198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính**  
**kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn**  
**từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN*  
*ngày 18 tháng 4 năm 2007 của*  
*Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

**(s) Các công ty liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Vietcombank hoặc chịu sự kiểm soát của Vietcombank, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Vietcombank. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Vietcombank mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Vietcombank, những người quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Vietcombank, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, phải chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ ở hình thức pháp lý.

Nhà nước Việt Nam, thông qua Ngân hàng Nhà nước (năm 2009 là Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước) là cổ đông của Vietcombank. Do vậy, ở trong báo cáo tài chính hợp nhất này, Bộ Tài Chính và NHNN được coi là các bên có liên quan của Vietcombank.

**(t) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Vietcombank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Vietcombank là dựa theo vùng địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Vietcombank dựa theo lĩnh vực kinh doanh.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam  
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn  
từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010  
(tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN  
ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**(u) Các khoản mục ngoại bảng**

**(i) Các hợp đồng ngoại hối**

Vietcombank ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Vietcombank.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm cuối năm. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi được đánh giá lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(ii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn**

Vietcombank có các khoản cam kết chưa thực hiện. Vietcombank cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Tại ngày báo cáo, nhiều khoản nợ tiềm ẩn và các khoản cam kết không phát sinh bất kỳ khoản tạm ứng nào dù là một phần hay toàn bộ giá trị cam kết. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng tiền dự kiến thu được trong tương lai.

**(iii) Các khoản thanh toán nhận được dưới dạng cổ phiếu**

Các khoản thanh toán nhận được dưới dạng cổ phiếu do bên được đầu tư chi trả từ các nguồn khác ngoài lợi nhuận giữ lại không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất và chỉ theo dõi ghi tăng số lượng cổ phiếu được nắm giữ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam  
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính  
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn  
 từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010  
 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN  
 ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

### 3. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Tiền mặt bằng VNĐ	3.238.408	2.768.590
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.462.812	1.328.320
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	13.396	10.416
Vàng	518.127	377.824
	<b>5.232.743</b>	<b>4.485.150</b>

### 4. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	3.058.043	7.491.646
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	5.181.808	17.683.028
	<b>8.239.851</b>	<b>25.174.674</b>

Tiền gửi tại NHNN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc (“DTBB”) và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNN về DTBB, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản DTBB.

Số dư bình quân tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại NHNN không thấp hơn số tiền phải DTBB trong tháng. Số tiền DTBB trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải DTBB trong tháng trước nhân với tỷ lệ DTBB tương ứng.

Tỷ lệ DTBB thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	31/12/2010	31/12/2009
Tiền gửi bằng VNĐ	1,2%	1% - 3%
Tiền gửi bằng ngoại tệ	0,05%	3% - 7%

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2010	31/12/2009
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	0%	0%
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,1%	0,1%
Dự trữ bắt buộc bằng VNĐ	1,2%	1,2%
Dự trữ bắt buộc bằng USD	0%	0%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam  
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính  
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn  
 từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010  
 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN  
 ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 5. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
<b>Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	443.380	135.185
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	15.064.661	10.807.667
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	35.894.396	10.111.700
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	27.198.072	25.426.290
	<b>78.600.509</b>	<b>46.480.842</b>
<b>Cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>		
Cho vay bằng VNĐ	150.200	534.189
Cho vay bằng ngoại tệ	10.413	448.029
	<b>160.613</b>	<b>982.218</b>
Dự phòng rủi ro chung cho vay các tổ chức tín dụng khác	(5.622)	(6.398)
	<b>154.991</b>	<b>975.820</b>
	<b>78.755.500</b>	<b>47.456.662</b>

Biến động dự phòng rủi ro chung cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2010	Năm kết thúc 31/12/2009
Số dư đầu kỳ	6.398	9.369
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 30)	(776)	(2.971)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>5.622</b>	<b>6.398</b>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam  
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính  
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn  
 từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010  
 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN  
 ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 6. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
<b>Chứng khoán vốn</b>		
Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	430	-
Chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	10.400	6.001
	<hr/> 10.830	<hr/> 6.001
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(3.649)	(233)
	<hr/> <b>7.181</b>	<hr/> <b>5.768</b>

Trạng thái niêm yết của chứng khoán kinh doanh như sau:

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
<b>Chứng khoán vốn</b>		
Đã niêm yết	10.830	6.001
Chưa niêm yết	-	-
	<hr/> <b>10.830</b>	<hr/> <b>6.001</b>

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	233	94.655
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng (Thuyết minh 25)	3.416	(94.422)
	<hr/> <b>3.649</b>	<hr/> <b>233</b>



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam  
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính  
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn  
 từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010  
 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN  
 ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 7. Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>		
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ	24.250	-
Hợp đồng kỳ hạn	10.436	-
	<b>34.686</b>	<b>-</b>

## 8. Cho vay khách hàng

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	174.266.336	139.628.737
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	1.184.880	911.080
Cho thuê tài chính	1.190.898	1.044.858
Các khoản trả thay khách hàng	149.243	6.745
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	22.549	29.706
	<b>176.813.906</b>	<b>141.621.126</b>

Phân tích dư nợ theo chất lượng nợ vay như sau:

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Nợ đủ tiêu chuẩn	154.540.431	130.088.700
Nợ cần chú ý	17.293.379	8.033.742
Nợ dưới tiêu chuẩn	996.898	440.649
Nợ nghi ngờ	300.388	394.977
Nợ có khả năng mất vốn	3.682.810	2.663.058
	<b>176.813.906</b>	<b>141.621.126</b>

Phân tích dư nợ theo thời gian đáo hạn như sau:

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Ngắn hạn	94.715.390	73.706.171
Trung hạn	21.277.827	18.173.642
Dài hạn	60.820.689	49.741.313
	<b>176.813.906</b>	<b>141.621.126</b>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam  
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính  
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn  
 từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010  
 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN  
 ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	<b>31/12/2010</b>	<b>31/12/2009</b>
	<b>Triệu VNĐ</b>	<b>Triệu VNĐ</b>
Doanh nghiệp Nhà nước	35.063.980	56.228.609
Công ty trách nhiệm hữu hạn	39.812.728	21.992.871
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	9.744.239	11.495.821
Hợp tác xã và công ty tư nhân	6.163.866	6.190.863
Cá nhân	18.701.747	13.676.950
Khác	67.327.346	32.036.012
	<b>176.813.906</b>	<b>141.621.126</b>

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành như sau:

	<b>31/12/2010</b>	<b>31/12/2009</b>
	<b>Triệu VNĐ</b>	<b>Triệu VNĐ</b>
Xây dựng	10.331.873	11.144.304
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	14.312.614	8.125.594
Sản xuất và gia công chế biến	63.065.597	54.568.332
Khai khoáng	11.968.088	8.831.119
Nông lâm, thủy hải sản	2.155.969	1.944.886
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	11.993.990	10.416.625
Thương mại, dịch vụ	38.826.243	35.928.224
Nhà hàng, khách sạn	4.157.598	3.042.568
Các ngành khác	20.001.934	7.619.474
	<b>176.813.906</b>	<b>141.621.126</b>

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	<b>31/12/2010</b>	<b>31/12/2009</b>
	<b>Triệu VNĐ</b>	<b>Triệu VNĐ</b>
Dự phòng chung	1.276.225	1.072.050
Dự phòng cụ thể	4.394.217	3.553.070
	<b>5.670.442</b>	<b>4.625.120</b>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam  
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính  
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn  
 từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010  
 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN  
 ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	<b>Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VND</b>	<b>Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VND</b>
Số dư đầu kỳ	1.072.050	761.510
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng (Thuyết minh 30)	197.357	297.245
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	6.818	8.071
Biến động khác	-	5.224
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.276.225</b>	<b>1.072.050</b>

Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	<b>Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VND</b>	<b>Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VND</b>
Số dư đầu kỳ	3.553.070	3.413.832
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 30)	1.144.297	403.959
Xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(304.268)	(261.711)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	1.118	2.214
Biến động khác	-	(5.224)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4.394.217</b>	<b>3.553.070</b>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam  
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính  
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn  
 từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010  
 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN  
 ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 9. Chứng khoán đầu tư

### (a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
<b>Chứng khoán nợ</b>		
Trái phiếu Chính phủ	8.106.576	11.070.652
Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	14.710.507	9.836.153
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	-
<b>Chứng khoán vốn</b>		
Chứng khoán vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	89.456	94.997
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	12.449	18.547
	<b>22.918.988</b>	<b>21.020.349</b>
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(299.292)	(86.896)
	<b>22.619.696</b>	<b>20.933.453</b>

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	86.896	337.912
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 26)	212.396	-
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 26)	-	(251.016)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>299.292</b>	<b>86.896</b>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam  
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính  
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn  
 từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010  
 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN  
 ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Chứng khoán Chính phủ	2.460.799	2.350.000
Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	793.309	531.354
Chứng khoán nợ do tổ chức kinh tế trong nước phát hành	5	-
Chứng khoán nợ do tổ chức nước ngoài phát hành	-	2.691.150
Các khoản đầu tư ủy thác cho tổ chức tại nước ngoài	6.594.510	6.265.215
Các khoản đầu tư ủy thác cho tổ chức trong nước	502.924	202.924
	<b>10.351.547</b>	<b>12.040.643</b>
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 26)	-	(339.209)
	<b>10.351.547</b>	<b>11.701.434</b>

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư giữ đến ngày đáo hạn như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VNĐ
Trích lập/(Hoàn nhập) trong năm	(339.209)	339.209

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam  
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính  
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn  
 từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010  
 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN  
 ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 10. Góp vốn, đầu tư dài hạn

### (a) Vốn góp liên doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ
Ngân hàng ShinhanVina	Ngân hàng	50%	589.390	961.367
Công ty TNHH Vietcombank-Bonday- Bến Thành	Khách sạn	52%	276.067	276.789
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Vietcombank	Quản lý quỹ đầu tư	51%	28.050	43.534
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Vietcombank-Cardiff	Bảo hiểm nhân thọ	45%	270.000	281.413
			<b>1.163.507</b>	<b>1.563.103</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ
Ngân hàng ShinhanVina	Ngân hàng	50%	484.340	778.348
Công ty TNHH Vietcombank-Bonday- Bến Thành	Khách sạn	52%	144.760	152.953
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Vietcombank	Quản lý quỹ đầu tư	51%	19.381	47.926
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Vietcombank-Cardiff	Bảo hiểm nhân thọ	45%	270.000	291.491
			<b>918.481</b>	<b>1.270.718</b>

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**  
**198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính**  
**kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn**  
**từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN*  
*ngày 18 tháng 4 năm 2007 của*  
*Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Ngân hàng sở hữu 52% và 51% vốn góp của các Công ty TNHH Vietcombank-Bonday-Bến Thành và Công ty quản lý Quỹ Vietcombank, tuy nhiên điều lệ của các công ty này yêu cầu phải có sự thống nhất của các bên liên quan đối với mọi quyết định quan trọng về hoạt động và tài chính của các công ty này. Do đó việc sở hữu quá 50% phần vốn góp của các công ty này không đồng nghĩa với việc Ngân hàng có kiểm soát đối với các công ty này. Do vậy các khoản đầu tư vào các công ty này được phân loại vào tài khoản “Vốn góp liên doanh” thay vì phân loại vào tài khoản “Đầu tư vào các công ty con”.

Ngân hàng sở hữu 45% vốn góp của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank-Cardiff, tuy nhiên, điều lệ của công ty này yêu cầu phải có sự thống nhất của các bên liên quan đối với mọi quyết định quan trọng về hoạt động và tài chính của công ty. Do đó, khoản đầu tư vào công ty này được phân loại vào tài khoản “Vốn góp liên doanh” thay vì phân loại vào tài khoản “Đầu tư vào công ty liên kết”.

**(b) Đầu tư vào các công ty liên kết**

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010*

	<b>Ngành kinh doanh</b>	<b>Tỷ lệ vốn góp</b>	<b>Giá gốc Triệu VND</b>	<b>Giá trị ghi sổ Triệu VND</b>
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday	Cho thuê văn phòng	16%	30.934	16.089
Quỹ Vietcombank Partners 1	Quỹ đầu tư	11%	16.500	11.904
			<b>47.434</b>	<b>27.993</b>

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009*

	<b>Ngành kinh doanh</b>	<b>Tỷ lệ vốn góp</b>	<b>Giá gốc Triệu VND</b>	<b>Giá trị ghi sổ Triệu VND</b>
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday	Cho thuê văn phòng	16%	30.934	15.117
Quỹ Vietcombank Partners 1	Quỹ đầu tư	11%	16.500	7.733
			<b>47.434</b>	<b>22.850</b>

Ngân hàng có ảnh hưởng trọng yếu thông qua việc tham gia vào Hội đồng Quản trị và Ban Đại diện Quỹ của các công ty nhưng không kiểm soát về các chính sách hoạt động và tài chính của các công ty này. Do vậy các khoản đầu tư vào các công ty này được phân loại vào tài khoản “Đầu tư vào các công ty liên kết” thay vì phân loại vào tài khoản “Đầu tư dài hạn khác”.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam  
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính  
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn  
 từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010  
 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN  
 ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(c) **Đầu tư dài hạn khác**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Triệu VND
Ngân hàng TMCP Xuất-Nhập khẩu VN	Ngân hàng	8,19%	582.065
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương	Ngân hàng	5,26%	123.452
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Ngân hàng	11%	966.642
Ngân hàng TMCP Gia Định	Ngân hàng	3,83%	116.833
Ngân hàng TMCP Phương Đông	Ngân hàng	4,67%	137.907
Quỹ tín dụng Nhân dân Trung ương	Quỹ tín dụng	0,37%	5.000
Quỹ bảo lãnh tín dụng các doanh nghiệp vừa và nhỏ	Bảo lãnh tín dụng	0,93%	1.800
SWIFT, MASTER và VISA	Dịch vụ thẻ, thanh toán	-	761
Công ty cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Bảo hiểm	10%	67.900
Công ty Khoan và Dịch vụ Dầu khí	Dầu khí	2,56%	55.945
Công ty cổ phần thương nghiệp Tổng hợp và chế biến lương thực Thốt Nốt	Lương thực, thực phẩm	3,80%	4.024
Công ty cổ phần đầu tư cơ sở hạ tầng	Xây dựng	1,82%	13.676
Công ty cổ phần Bảo hiểm Nhà Rộng	Bảo hiểm	3,72%	12.540
Công ty Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	Bưu chính viễn thông	3,85%	138.072
Công ty cổ phần Dầu khí Thái Bình Dương	Dầu khí	10%	120.000
Công ty cổ phần Đầu tư Thông tin tín dụng	Dịch vụ thông tin tín dụng	6,36%	3.181
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Dịch vụ tài chính	10,91%	70.950
Tổng công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	Đầu tư đường cao tốc	1,50%	75.000
Công ty cổ phần Bất động sản Vietcomreal	Bất động sản	11%	11.000
Smartlink Card	Dịch vụ thẻ	8,80%	4.400
Công ty cổ phần Truyền thông & ứng dụng Công nghệ Thông tin FNBC	Truyền thông	10%	13.440
			<b>2.524.588</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác			(155.348)
			<b>2.369.240</b>



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**  
**198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính**  
**kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn**  
**từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN*  
*ngày 18 tháng 4 năm 2007 của*  
*Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

	<b>Ngành kinh doanh</b>	<b>Tỷ lệ vốn góp</b>	<b>Triệu VNĐ</b>
Ngân hàng TMCP Xuất-Nhập khẩu VN	Ngân hàng	8,76 %	632.065
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương	Ngân hàng	6,63 %	93.408
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Ngân hàng	11 %	812.641
Ngân hàng TMCP Gia Định	Ngân hàng	15,11 %	238.300
Ngân hàng TMCP Phương Đông	Ngân hàng	6,9 %	137.907
Quỹ tín dụng Nhân dân Trung ương	Quỹ tín dụng	0,37 %	5.000
Quỹ bảo lãnh tín dụng S&M	Bảo lãnh tín dụng	0,93 %	1.800
SWIFT, MASTER và VISA	Dịch vụ thẻ	-	761
Công ty cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Bảo hiểm	10 %	34.300
Công ty Khoan và Dịch vụ Dầu khí	Dầu khí	3,04 %	66.386
Công ty cổ phần thương nghiệp Tổng hợp và chế biến lương thực Thốt Nốt	Lương thực, thực phẩm	3,89 %	4.024
Công ty cổ phần đầu tư cơ sở hạ tầng	Xây dựng	1,78 %	13.676
Công ty cổ phần Bảo hiểm Nhà Rông	Bảo hiểm	7,5 %	12.540
Công ty Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	Bưu chính viễn thông	3,85 %	138.072
Công ty cổ phần Vận tải DK TBD	Vận tải, dầu khí	10 %	120.000
Công ty cổ phần Đầu tư Thông tin Tín dụng	Dịch vụ thông tin tín dụng	1,9 %	380
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Dịch vụ tài chính	11 %	33.000
Tổng công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	Đầu tư đường cao tốc	1,5 %	75.000
Công ty cổ phần Bất động sản Vietcomreal	Bất động sản	11 %	11.000
Smartlink Card	Dịch vụ thẻ	8,8 %	3.842
Công ty cổ phần Truyền thông & ứng dụng Công nghệ Thông tin FNBC	Truyền thông	10%	13.440
			<b>2.447.542</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác			(103.380)
			<b>2.344.162</b>
Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn như sau:			
	<b>Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ</b>	<b>Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VNĐ</b>	
Số dư đầu kỳ	103.380	102.976	
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 29)	51.968	404	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>155.348</b>	<b>103.380</b>	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam  
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính  
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn  
 từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010  
 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN  
 ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VNĐ	Máy móc, thiết bị Triệu VNĐ	Phương tiện vận tải Triệu VNĐ	Tài sản cố định khác Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	620.957	2.029.561	270.702	231.267	3.152.487
Tăng trong kỳ	113.270	238.573	41.922	42.533	436.298
Chênh lệch tỷ giá	21.624	7.939	46	47	29.656
Giảm trong kỳ	3.497	56.872	9.514	8.248	78.131
Biến động khác	22.887	204	(90)	(114)	22.887
Số dư cuối kỳ	775.241	2.219.405	303.066	265.485	3.563.197
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	236.172	1.467.776	137.371	129.327	1.970.646
Tăng trong kỳ	30.476	329.462	39.827	36.956	436.721
Chênh lệch tỷ giá	8.055	7.897	41	38	16.031
Giảm trong kỳ	2.537	45.139	7.166	6.753	61.595
Biến động khác	3.870	(13)	14	90	3.961
Số dư cuối kỳ	276.036	1.759.983	170.087	159.658	2.365.764
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	384.785	561.785	133.331	101.940	1.181.841
Số dư cuối kỳ	499.205	459.422	132.979	105.827	1.197.433

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam  
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính  
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn  
 từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010  
 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN  
 ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu VNĐ	Bản quyền và bằng sáng chế Triệu VNĐ	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	288.701	132.696	79.107	500.504
Tăng trong kỳ	58.801	63.530	-	122.331
Chênh lệch tỷ giá	-	-	2	2
Giảm trong kỳ	17.271	-	10	17.281
Biến động khác	(24.692)	-	-	(24.692)
Số dư cuối kỳ	305.539	196.226	79.099	580.864
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	18.207	96.288	62.590	177.085
Khấu hao trong kỳ	(10.342)	32.134	686	22.478
Chênh lệch tỷ giá	-	-	2	2
Giảm trong kỳ	998	-	10	1.008
Biến động khác	(6.113)	-	-	(6.113)
Số dư cuối kỳ	754	128.422	63.268	192.444
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu kỳ	270.494	36.408	16.517	323.419
Số dư cuối kỳ	304.785	67.804	15.831	388.420

## 13. Tài sản Có khác

### (a) Các khoản phải thu

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Các khoản phải thu nội bộ	366.969	144.677
Các khoản phải thu bên ngoài (i)	2.565.228	1.420.849
	<b>2.932.197</b>	<b>1.565.526</b>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam  
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính  
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn  
 từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010  
 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN  
 ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(i) **Các khoản phải thu bên ngoài**

	<b>31/12/2010</b> <b>Triệu VNĐ</b>	<b>31/12/2009</b> <b>Triệu VNĐ</b>
Tạm ứng mua sắm tài sản cố định	462.052	380.750
Phải thu liên quan đến hỗ trợ lãi suất	402.136	550.343
Tạm ứng thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh 32)	5.790	2.989
Thuế giá trị gia tăng phải thu (Thuyết minh 32)	60	104
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (*)	485.442	227.776
Tài sản xiết nợ - thuần (**)	-	31.843
Tiền gửi của JP Morgan Chase Newyork	851.940	-
Các khoản cổ tức phải thu từ góp vốn	149.017	-
Các khoản phải thu khác	208.791	227.044
	<b>2.565.228</b>	<b>1.420.849</b>

(\*) **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>31/12/2010</b> <b>Triệu VNĐ</b>	<b>31/12/2009</b> <b>Triệu VNĐ</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	<b>485.442</b>	<b>227.776</b>
<i>Trong đó: Những công trình lớn</i>		
- Dự án trụ sở Chi nhánh Nam Sài Gòn	247.861	82.716
- Dự án trụ sở Chi nhánh Thành Công	45.533	45.533
- Dự án trụ sở kiêm kho Chi nhánh Vinh	21.953	18.933
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Hà Tĩnh	18.543	16.371
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Đà Nẵng	21.024	10.221
- Dự án trụ sở Chi nhánh Gia Lai	15.301	7.860
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Quảng Nam	13.165	7.532
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Hải Dương	15.620	9.336

(\*\*) **Tài sản xiết nợ-thuần**

	<b>31/12/2010</b> <b>Triệu VNĐ</b>	<b>31/12/2009</b> <b>Triệu VNĐ</b>
Giá trị ghi sổ tài sản xiết nợ	2.145	61.589
<i>Trừ: Dự phòng giảm giá, trong đó:</i>	(2.145)	(29.746)
<i>Số dư đầu kỳ</i>	(29.746)	(25.713)
<i>Giảm tài sản xiết nợ</i>	-	-
<i>Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng (Thuyết minh 30)</i>	27.601	(4.033)
<b>Giá trị ròng của tài sản xiết nợ</b>	<b>-</b>	<b>31.843</b>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam  
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính  
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn  
 từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010  
 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN  
 ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**(b) Các khoản lãi, phí phải thu**

	<b>31/12/2010</b> <b>Triệu VNĐ</b>	<b>31/12/2009</b> <b>Triệu VNĐ</b>
Từ cho vay khách hàng	1.035.441	610.879
Từ tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	214.731	27.601
Từ chứng khoán đầu tư	899.216	861.182
Từ giao dịch hoán đổi tiền tệ	33.968	116.085
Lãi khác phải thu	124	462
	<b>2.183.480</b>	<b>1.616.209</b>

**(c) Tài sản Có khác**

	<b>31/12/2010</b> <b>Triệu VNĐ</b>	<b>31/12/2009</b> <b>Triệu VNĐ</b>
Tạm ứng tiền thuê nhà, thuê tài sản cố định	190.225	180.995
Vật liệu	46.733	44.219
Phải thu liên quan đến nghiệp vụ thẻ	157.408	123.366
Tài sản Có khác	173.609	69.431
	<b>567.975</b>	<b>418.011</b>

**14. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước**

	<b>31/12/2010</b> <b>Triệu VNĐ</b>	<b>31/12/2009</b> <b>Triệu VNĐ</b>
<b>Vay Ngân hàng Nhà nước</b>	<b>797.051</b>	<b>5.326.079</b>
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	777.237	5.303.920
Vay hỗ trợ đặc biệt	-	-
Vay khác	19.814	22.159
<b>Các khoản nợ khác</b>	<b>9.279.885</b>	<b>17.252.321</b>
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	4.637.418	8.567.342
Tiền gửi của Ngân hàng Nhà nước	4.642.467	8.684.979
	<b>10.076.936</b>	<b>22.578.400</b>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam  
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính  
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn  
 từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010  
 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN  
 ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 15. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
<b>Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>54.796.027</b>	<b>31.977.936</b>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	3.143.441	2.404.356
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	16.692.315	19.346.483
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	18.992.185	3.853.632
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	15.968.086	6.373.465
<b>Vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>4.733.000</b>	<b>6.857.580</b>
Vay bằng VNĐ	-	40.000
Vay bằng ngoại tệ	4.733.000	6.817.580
	<b>59.529.027</b>	<b>38.835.516</b>

## 16. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>	<b>48.964.950</b>	<b>47.256.093</b>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	31.758.261	29.180.004
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	17.206.689	18.076.089
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>150.767.837</b>	<b>117.061.369</b>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	103.796.289	70.919.040
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	46.971.548	46.142.329
<b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>	<b>3.578.543</b>	<b>3.152.533</b>
Tiền gửi ký quỹ	1.414.250	1.601.567
	<b>204.725.580</b>	<b>169.071.562</b>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam  
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính  
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn  
 từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010  
 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN  
 ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 17. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>		
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ	-	81.843
Hợp đồng kỳ hạn	-	-
	-	81.843
	-	81.843

## 18. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
<b>Chứng chỉ tiền gửi</b>	<b>1.535.261</b>	<b>356.214</b>
Ngắn hạn bằng VNĐ	116	6.265
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	4.444	31.539
Trung hạn bằng VNĐ	113.065	234.300
Trung hạn bằng ngoại tệ	1.417.636	84.110
<b>Kỳ phiếu, trái phiếu</b>	<b>2.028.724</b>	<b>29.844</b>
Ngắn hạn bằng VNĐ	259	459
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	725	817
Trung hạn bằng VNĐ	2.015.820	27.719
Trung hạn bằng ngoại tệ	11.920	849
	3.563.985	386.058
	3.563.985	386.058

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam  
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính  
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn  
 từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010  
 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN  
 ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 19. Các khoản nợ khác

### (a) Các khoản lãi, phí phải trả

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Tiền gửi của khách hàng	2.536.421	1.796.266
Tiền gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác	334	10.492
Phát hành giấy tờ có giá	4.847	2.049
Giao dịch hoán đổi	74.816	39.905
	<b>2.616.418</b>	<b>1.848.712</b>

### (b) Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Các khoản phải trả nội bộ (i)	678.053	617.011
Các khoản phải trả bên ngoài (ii)	4.068.197	4.416.196
	<b>4.746.250</b>	<b>5.033.207</b>

#### (i) Các khoản phải trả nội bộ

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Các khoản phải trả cán bộ, công nhân viên	578.472	550.203
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	9.474	4.393
Các khoản phải trả khác	90.107	62.415
	<b>678.053</b>	<b>617.011</b>



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam  
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính  
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn  
 từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010  
 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN  
 ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) Các khoản phải trả bên ngoài

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Phải trả Nhà nước liên quan đến cổ phần hóa	372.166	388.538
Phải trả liên quan đến tiền thu từ phát hành cổ phiếu lần đầu	91.822	1.108.290
Phải trả nhà nước liên quan đến quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	48.698	48.698
Thuế phải trả (Thuyết minh 32)	390.290	373.976
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả</i>	<i>304.396</i>	<i>340.966</i>
<i>Thuế khác phải trả</i>	<i>85.894</i>	<i>33.010</i>
Lãi chứng khoán đầu tư nhận trước chờ phân bổ	53.096	37.180
Phải trả xây dựng và mua sắm tài sản cố định	229.821	213.683
Phải trả nhà đầu tư chứng khoán	407.897	691.703
Tiền giữ hộ chờ thanh toán	851.325	487.560
Các khoản khác phải trả khách hàng	972.220	46.579
Các khoản chờ thanh toán khác	23.699	-
Thu lãi trái phiếu chính phủ đặc biệt trong giai đoạn trước khi chuyển thành ngân hàng cổ phần	-	-
Chuyển tiền phải trả	8.662	262.199
Lãi hỗ trợ lãi suất thu hồi phải trả Nhà nước	-	18.702
Phải trả khác	618.501	739.088
	<b>4.068.197</b>	<b>4.416.196</b>
	<b>4.068.197</b>	<b>4.416.196</b>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam  
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính  
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn  
 từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010  
 (tiếp theo)

**Mẫu B05/TCTD-HN**  
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN  
 ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(c) **Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng**

	<b>Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ</b>	<b>Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VNĐ</b>
Số dư đầu kỳ	840.441	754.194
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 30)	177.745	86.247
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.018.186</b>	<b>840.441</b>

## 20. Vốn và các quỹ

### (a) Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Vốn khác	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ của tổ chức tín dụng					Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
				Quỹ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng				
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Số dư tại ngày 31/12/2009</b>	<b>12.100.860</b>	<b>45.160</b>	<b>-</b>	<b>245.052</b>	<b>517.793</b>	<b>469.976</b>	<b>50.718</b>	<b>1.283.539</b>	<b>167.838</b>	<b>8.873</b>	<b>3.104.063</b>	<b>16.710.333</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ											4.203.733	4.203.733
Tăng trong năm	1.122.855	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.122.855
Thặng dư tăng qua phát hành (*)	-	-	987.000	-	-	-	-	-	-	-	-	987.000
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	(885)	(271.319)	-	(272.204)	-	-	-	(272.204)
Phân chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.452.104)	(1.452.104)
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	-	107.240	26.758	(2.074)	131.924
Điều chỉnh theo Nghị quyết DHĐCĐ/Biên bản HĐQT	-	-	-	3.780	9.890	7.913	7.660	29.243	-	-	(38.533)	(9.290)
Điều chỉnh do trình bày sang các khoản phải trả (TT24)	-	-	-	-	-	(206.855)	-	(206.855)	-	-	-	(206.855)
Thuế TNDN năm 2009 phải nộp thêm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(50)	(50)
Biến động khác	-	-	-	-	-	285	-	285	-	-	343	628
<b>Số dư tại ngày 31/12/2010</b>	<b>13.223.715</b>	<b>45.160</b>	<b>987.000</b>	<b>248.832</b>	<b>526.798</b>	<b>-</b>	<b>58.378</b>	<b>834.008</b>	<b>275.078</b>	<b>35.631</b>	<b>5.815.378</b>	<b>21.215.970</b>

(\*): Thặng dư vốn cổ phần tăng 987.000 triệu đồng theo Nghị quyết của HĐQT Ngân hàng về việc tạm ghi nhận thặng dư vốn tương ứng với phần tiền thu từ phát hành cổ phiếu lần đầu ra ngoài công chúng (IPO) ngày 26/12/2007 đã được Ngân hàng nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp Trung ương.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam  
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính  
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn  
 từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010  
 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-  
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**(b) Chi tiết các cổ đông của Ngân hàng**

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
<b>Cổ phiếu phổ thông</b>		
Nhà nước	11.996.669	10.978.006
Cổ đông khác	1.227.046	1.122.854
	<b>13.223.715</b>	<b>12.100.860</b>

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	31/12/2010		31/12/2009	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Triệu VNĐ
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	1.322.371.452	13.223.715	1.210.086.026	12.100.860
<b>Cổ phiếu đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	1.322.371.452	13.223.715	1.210.086.026	12.100.860
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	1.322.371.452	13.223.715	1.210.086.026	12.100.860

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VNĐ.

**(c) Cổ tức**

	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VNĐ
Cổ tức năm trước trả cho Nhà nước	1.317.361	768.460
Cổ tức năm trước trả cho các cổ đông khác	134.743	78.600
	<b>1.452.104</b>	<b>847.060</b>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam  
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính  
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn  
 từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010  
 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-  
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**(d) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

*(i) Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu*

	<b>Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ</b>	<b>Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VNĐ</b>
Lợi nhuận thuần	4.203.733	3.921.355
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	(447.641)
	<hr/>	<hr/>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.203.733	3.473.714
	<hr/>	<hr/>

*(ii) Bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông*

	<b>Năm kết thúc 31/12/2010</b>	<b>Năm kết thúc 31/12/2009</b>
Bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	1.245.771.249	1.210.086.026
	<hr/>	<hr/>

*(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu*

	<b>Năm kết thúc 31/12/2010 VNĐ</b>	<b>Năm kết thúc 31/12/2009 VNĐ</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.374	2.871
	<hr/>	<hr/>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam  
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính  
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn  
 từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010  
 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-  
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 21. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VNĐ
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	15.961.520	10.858.959
Thu nhập lãi tiền gửi	1.528.746	1.068.834
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ: - Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	2.925.827 2.925.827	3.252.577 3.252.577
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	139.662	108.565
Thu khác từ hoạt động tín dụng	372.870	4.623
	<b>20.928.625</b>	<b>15.293.558</b>

## 22. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VNĐ
Trả lãi tiền gửi	(11.695.406)	(8.485.842)
Trả lãi tiền vay	(595.807)	(184.294)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(54.447)	(123.731)
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	(46.582)	(1.025)
	<b>(12.392.242)</b>	<b>(8.794.892)</b>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam  
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính  
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn  
 từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010  
 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-  
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 23. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VNĐ
<i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</i>		
Thu từ dịch vụ thanh toán	943.522	632.994
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	113.211	85.904
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	54.760	131.282
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	3.786	6.796
Thu khác	454.697	515.427
	<b>1.569.976</b>	<b>1.372.403</b>
<i>Chi phí từ hoạt động dịch vụ</i>		
Chi về dịch vụ thanh toán	(297.903)	(218.998)
Chi về dịch vụ ngân quỹ	(16.968)	(14.234)
Chi về dịch vụ viễn thông	(37.389)	(34.049)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(696)	(2.620)
Chi khác	(154.983)	(113.289)
	<b>(507.939)</b>	<b>(383.190)</b>
	<b>1.062.037</b>	<b>989.213</b>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam  
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính  
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn  
 từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010  
 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-  
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 24. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VND
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	4.589.020	3.786.778
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	205.663	4.075
Lãi đánh giá lại vàng	119.433	109.041
Lãi đánh giá lại ngoại tệ kinh doanh	46.530	49.279
Lãi từ kinh doanh ngoại tệ khác	-	8
	<b>4.960.646</b>	<b>3.949.181</b>
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(3.989.357)	(2.794.880)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(286.121)	(194.162)
Lỗ đánh giá lại vàng	-	-
Lỗ đánh giá lại ngoại tệ kinh doanh	(135.650)	(41.830)
	<b>(4.411.128)</b>	<b>(3.030.872)</b>
	<b>549.518</b>	<b>918.309</b>

## 25. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	15.345	134.421
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(255)	(45.546)
(Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 6)	(3.416)	94.422
	<b>11.674</b>	<b>183.297</b>



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam  
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính  
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn  
 từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010  
 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-  
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 26. Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VNĐ
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	165.315	452.213
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư (Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 9)	(25.383)	(191.144)
(Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 9)	339.209	(339.209)
	(212.396)	251.016
	<b>266.745</b>	<b>172.876</b>

## 27. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VNĐ
<b>Thu nhập từ hoạt động khác</b>		
Thu nhập từ nghiệp vụ hoán đổi lãi suất	3.064	2.345
Thu nhập khác	713.153	244.344
	<b>716.217</b>	<b>246.689</b>
<b>Chi phí hoạt động khác</b>		
Chi phí cho nghiệp vụ hoán đổi lãi suất	(115.852)	(98.925)
Chi phí khác	(29.003)	(19.758)
	<b>(144.855)</b>	<b>(118.683)</b>
	<b>571.362</b>	<b>128.006</b>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam  
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính  
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn  
 từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010  
 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-  
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 28. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VNĐ
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần (Thuyết minh 31)	272.133	179.443
- Từ chứng khoán <i>Vốn kinh doanh</i>	662	13.427
- Từ chứng khoán <i>Vốn đầu tư</i>	4.199	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	267.272	166.016
Phân chia lãi/(lỗ) theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (Thuyết minh 31)	108.576	129.306
Các khoản thu từ bán khoản vốn góp	110.287	87.688
	<b>490.996</b>	<b>396.437</b>

## 29. Chi phí hoạt động

	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VNĐ
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	201.592	174.645
Chi phí cho nhân viên	2.514.148	1.983.950
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp (Thuyết minh 33)	2.273.141	1.835.982
- Các khoản chi đóng góp theo lương	197.078	67.954
- Chi trợ cấp	6.368	1.931
- Chi công tác xã hội	36.195	78.083
Chi về tài sản	900.720	755.935
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	451.800	411.272
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	729.532	492.097
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	72.327	57.184
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh 10(c))	51.968	404
Chi phí hoạt động khác	18.367	29.702
	<b>4.488.654</b>	<b>3.493.917</b>

Lương phải trả cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng và Công ty TNHH một thành viên cho Thuê tài chính Vietcombank trong năm 2010 được xác định bằng 29,76% của lợi nhuận trước thuế và chi phí lương theo Quyết định số 1628/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 2 tháng 7 năm 2010 về tỷ lệ chi phí lương năm 2010.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam  
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính  
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn  
 từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010  
 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-  
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

### 30. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng và cam kết ngoại bảng

	Thuyết minh	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VNĐ
<b>Dự phòng chung rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>			
Hoàn nhập dự phòng	5	(776)	(2.971)
<b>Dự phòng chung rủi ro cho vay khách hàng</b>			
Trích lập dự phòng	8	197.357	297.245
Hoàn nhập dự phòng	8	-	-
<b>Dự phòng cụ thể rủi ro cho vay khách hàng</b>			
Trích lập dự phòng	8	1.144.297	403.959
<b>Dự phòng giảm giá tài sản xiết nợ</b>			
Trích lập dự phòng	13(a)(i)	-	4.033
Hoàn nhập dự phòng	13(a)(i)	(27.601)	-
<b>Dự phòng rủi ro công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng</b>			
Trích lập dự phòng	19(c)	177.745	86.247
		<b>1.491.022</b>	<b>788.513</b>
		<b>1.491.022</b>	<b>788.513</b>

### 31. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.232.743	4.485.150
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	8.239.851	25.174.674
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác đáo hạn trong vòng 3 tháng	73.419.101	39.926.107
Chứng khoán đến hạn trong vòng 3 tháng	8.327.114	3.016.000
	<b>95.218.809</b>	<b>72.601.931</b>
	<b>95.218.809</b>	<b>72.601.931</b>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam  
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính  
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn  
 từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010  
 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-  
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

### 32. Nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

	Số dư tại 1/1/2010 Triệu VNĐ	Phát sinh trong năm		Số dư tại 31/12/2010 Triệu VNĐ
		Phải trả Triệu VNĐ	Đã trả Triệu VNĐ	
Thuế giá trị gia tăng	24.169	31.604	27.446	28.327
Thuế thu nhập doanh nghiệp	337.977	1.287.690	1.327.061	298.606
Thuế thu nhập cá nhân	3.315	154.183	107.982	49.516
Thuế và phí khác	5.421	29.753	27.183	7.991
	<b>370.882</b>	<b>1.503.230</b>	<b>1.489.672</b>	<b>384.440</b>

### 33. Giao dịch với các bên liên quan

#### (a) Giao dịch với các bên liên quan

	Giao dịch	
	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VNĐ
<b>Ngân hàng Nhà nước</b>		
Thu nhập lãi tiền gửi	35.773	130.688
Chi phí lãi vay	33.593	106.035
<b>Bộ Tài chính</b>		
Thu lãi tiền vay	149.474	165.312
Chi phí lãi tiền gửi	16.760	14.461

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam  
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính  
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn  
 từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010  
 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-  
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) Số dư với các bên liên quan

	Số dư tại ngày	
	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
<b>Ngân hàng Nhà nước</b>		
Tiền gửi của Ngân hàng tại NHNN	8.239.815	25.174.674
Tiền gửi và tiền vay của Ngân hàng từ NHNN	5.439.518	14.392.808
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ -Giá trị hợp đồng	-	3.670.400
<b>Bộ Tài chính</b>		
Cho vay	3.089.662	3.353.225
Tiền gửi tại Ngân hàng	4.637.418	8.567.342
<b>Công ty Quản lý Quỹ Vietcombank</b>		
Đầu tư ủy thác của Ngân hàng	1.302.924	202.924

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam  
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính  
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn  
 từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010  
 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-  
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

### 34. Báo cáo bộ phận

#### (a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

		Năm kết thúc 31/12/2010				Loại trừ	Tổng
		Miền Bắc	Miền Trung và Tây Nguyên	Miền Nam	Nước ngoài		
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	18.705.098	3.929.272	9.835.356	5.872	(11.546.973)	20.928.625
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(15.176.848)	(2.883.665)	(5.877.794)	(908)	11.546.973	(12.392.242)
<b>I</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>	<b>3.528.250</b>	<b>1.045.607</b>	<b>3.957.562</b>	<b>4.964</b>	-	<b>8.536.383</b>
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	644.953	116.972	808.147	4.030	(4.126)	1.569.976
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(473.695)	(8.604)	(29.719)	(47)	4.126	(507.939)
<b>II</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>171.258</b>	<b>108.368</b>	<b>778.428</b>	<b>3.983</b>	-	<b>1.062.037</b>
<b>III</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>457.926</b>	<b>72.667</b>	<b>18.925</b>	-	-	<b>549.518</b>
<b>IV</b>	<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>11.674</b>	-	-	-	-	<b>11.674</b>
<b>V</b>	<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>266.745</b>	-	-	-	-	<b>266.745</b>
5	Thu nhập hoạt động khác	552.544	73.050	184.838	-	(94.215)	716.217
6	Chi phí hoạt động khác	(124.931)	(11.067)	(7.253)	(1.604)	-	(144.855)
<b>VI</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>427.613</b>	<b>61.983</b>	<b>177.585</b>	<b>(1.604)</b>	<b>(94.215)</b>	<b>571.362</b>
<b>VII</b>	<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>502.815</b>	-	<b>(11.819)</b>	-	-	<b>490.996</b>
<b>VIII</b>	<b>Chi phí hoạt động</b>	<b>(2.501.923)</b>	<b>(568.136)</b>	<b>(1.506.084)</b>	<b>(6.726)</b>	<b>94.215</b>	<b>(4.488.654)</b>
<b>IX</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí DPRR TD</b>	<b>2.864.358</b>	<b>720.489</b>	<b>3.414.597</b>	<b>617</b>	-	<b>7.000.061</b>
<b>X</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>(1.220.155)</b>	<b>(117.725)</b>	<b>(153.130)</b>	<b>(12)</b>	-	<b>(1.491.022)</b>
<b>XI</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1.644.203</b>	<b>602.764</b>	<b>3.261.467</b>	<b>605</b>	-	<b>5.509.039</b>
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(318.564)	(150.691)	(818.322)	(113)	-	(1.287.690)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-
<b>XII</b>	<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>(318.564)</b>	<b>(150.691)</b>	<b>(818.322)</b>	<b>(113)</b>	-	<b>(1.287.690)</b>
<b>XIII</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>1.325.639</b>	<b>452.073</b>	<b>2.443.145</b>	<b>492</b>	-	<b>4.221.349</b>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam  
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính  
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn  
 từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010  
 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-  
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**(b) Báo cáo bộ phận theo ngành nghề**

	Ngân hàng	Tổ chức tài chính phi ngân hàng	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ		Loại trừ	Tổng
			Chứng khoán	Khác		
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	31.920.674	156.677	369.143	29.104	(11.546.973)	20.928.625
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(23.572.623)	(74.005)	(292.587)	-	11.546.973	(12.392.242)
<b>I Thu nhập lãi thuần</b>	<b>8.348.051</b>	<b>82.672</b>	<b>76.556</b>	<b>29.104</b>	-	<b>8.536.383</b>
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.500.164	4.030	69.908	-	(4.126)	1.569.976
4 Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(482.218)	(159)	(29.688)	-	4.126	(507.939)
<b>II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>1.017.946</b>	<b>3.871</b>	<b>40.220</b>	-	-	<b>1.062.037</b>
<b>III Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>570.010</b>	<b>890</b>	-	<b>(21.382)</b>	-	<b>549.518</b>
<b>IV Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	-	-	<b>11.674</b>	-	-	<b>11.674</b>
<b>V Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>281.032</b>	-	<b>(14.287)</b>	-	-	<b>266.745</b>
5 Thu nhập hoạt động khác	677.019	13.081	-	120.332	(94.215)	716.217
6 Chi phí hoạt động khác	(143.176)	(1.604)	(75)	-	-	(144.855)
<b>VI Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>533.843</b>	<b>11.477</b>	<b>(75)</b>	<b>120.332</b>	<b>(94.215)</b>	<b>571.362</b>
<b>VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>476.052</b>	<b>9.059</b>	<b>4.861</b>	<b>1.024</b>	-	<b>490.996</b>
<b>VIII Chi phí hoạt động</b>	<b>(4.409.643)</b>	<b>(46.973)</b>	<b>(84.462)</b>	<b>(41.791)</b>	<b>94.215</b>	<b>(4.488.654)</b>
<b>IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>6.817.291</b>	<b>60.996</b>	<b>34.487</b>	<b>87.287</b>	-	<b>7.000.061</b>
<b>X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>(1.471.503)</b>	<b>(19.519)</b>	-	-	-	<b>(1.491.022)</b>
<b>XI Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>5.345.788</b>	<b>41.477</b>	<b>34.487</b>	<b>87.287</b>	-	<b>5.509.039</b>
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.244.323)	(5.760)	(10.063)	(27.544)	-	(1.287.690)
8 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-
<b>XII Chi phí thuế TNDN</b>	<b>(1.244.323)</b>	<b>(5.760)</b>	<b>(10.063)</b>	<b>(27.544)</b>	-	<b>(1.287.690)</b>
<b>XIII Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>4.101.465</b>	<b>35.717</b>	<b>24.424</b>	<b>59.743</b>	-	<b>4.221.349</b>

## 35. Quản lý rủi ro tài chính

### (a) Rủi ro công cụ tài chính phái sinh

Hiện tại, các biện pháp phòng ngừa rủi ro các công cụ tài chính phái sinh mà cụ thể là các hợp đồng kỳ hạn được Ngân hàng tuân thủ chặt chẽ trên cơ sở các quy định pháp lý của NHNN về quản lý ngoại hối (Pháp lệnh Ngoại hối năm 2006) cũng như các quy định có liên quan đến giao dịch ngoại tệ của các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối của NHNN về trạng thái ngoại hối tại Quyết định số 1081/2002/QĐ-NHNN ngày 7 tháng 10 năm 2002. Theo đó, các tổ chức tín dụng được phép giao dịch ngoại hối được để mở trạng thái ngoại hối trong ngày không quá 30% vốn tự có.

Bên cạnh đó, hoạt động kinh doanh ngoại hối kỳ hạn tại Ngân hàng được quản lý chặt chẽ theo các quy định nội bộ của Ngân hàng. Các giao dịch ngoại hối kỳ hạn nói riêng và các giao dịch ngoại hối khác cũng như giao dịch vốn (vay/gửi) tại Ngân hàng được thực hiện trên cơ sở quản lý tập trung và thống nhất tại Hội sở chính. Theo chính sách và quy định nội bộ của Ngân hàng, các chi nhánh chỉ được phép giao dịch với khách hàng trên cơ sở đảm bảo an toàn trạng thái chung và các quy định liên quan về hợp đồng ngoại hối kỳ hạn, song không được phép giữ trạng thái để tránh các rủi ro về tỷ giá và thanh toán. Theo quy định số 1073/QĐ-NHNN-KDNT ngày 29 tháng 9 năm 2006 về mua bán và điều hòa ngoại tệ trong hệ thống Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, nay là Ngân hàng, các hoạt động giao dịch ngoại hối, bao gồm giao dịch ngoại hối kỳ hạn, được quản lý và điều hòa thống nhất qua hệ thống tài khoản nội bảng của Ngân hàng. Theo quy định này, mọi trạng thái ngoại hối tại các chi nhánh bao gồm cả các trạng thái giao dịch kỳ hạn vào thời điểm cuối ngày giao dịch sẽ được hệ thống của Ngân hàng tự động cân bằng trạng thái với Hội sở chính. Ngoài việc đảm bảo lợi nhuận mong muốn cho các giao dịch kỳ hạn, an toàn trạng thái ngoại hối được Ngân hàng đặt lên vị trí hàng đầu.

### (b) Rủi ro tín dụng

Ngân hàng luôn phải đứng trước các rủi ro tín dụng là nguy cơ mất mát về tài chính khi các bên đối tác không thể hoàn thành nghĩa vụ đúng hạn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu trong nghiệp vụ cho vay dưới hình thức các khoản vay và tạm ứng, trong đầu tư dưới hình thức các chứng khoán nợ. Các công cụ tài chính ngoại bảng, như cam kết cho vay, cũng tiềm ẩn rủi ro tín dụng. Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Ủy ban Quản lý Rủi ro và Hội đồng Tín dụng.

Ngân hàng tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác dựa trên Quyết định 493 và Quyết định 18 (Thuyết minh 2(h)), qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.



**(c) Rủi ro thị trường**

**(i) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất của các khoản mục trên bảng cân đối kế toán của Vietcombank.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng để phân tích thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán của Vietcombank.

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác) được xếp vào nhóm các khoản mục không chịu lãi.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng chứng khoán.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng, cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các giấy tờ có giá đã phát hành được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản vay khác là từ 1 đến 5 năm.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản nợ khác là từ 1 đến 3 tháng. Trên thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian điều chỉnh lãi suất khác nhau.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**  
**198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD-HN**

*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

	<b>Quá hạn</b>	<b>Không chịu lãi suất</b>	<b>Trong vòng 1 tháng</b>	<b>Từ 1 đến 3 tháng</b>	<b>Từ 3 đến 6 tháng</b>	<b>Từ 6 đến 12 tháng</b>	<b>Từ 1 đến 5 năm</b>	<b>Trên 5 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>Triệu VNĐ</b>	<b>Triệu VNĐ</b>	<b>Triệu VNĐ</b>	<b>Triệu VNĐ</b>	<b>Triệu VNĐ</b>	<b>Triệu VNĐ</b>	<b>Triệu VNĐ</b>	<b>Triệu VNĐ</b>	<b>Triệu VNĐ</b>
<b>Tài sản</b>									
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	5.232.743	-	-	-	-	-	5.232.743
II	Tiền gửi tại NHNN	-	-	8.239.851	-	-	-	-	8.239.851
III	Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	69.363.413	4.495.022	2.800.606	500.888	1.601.193	78.761.122
IV	Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	10.830	-	-	-	-	10.830
V	Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	34.686	-	-	-	34.686
VI	Cho vay khách hàng – gộp	4.570.912	-	70.966.360	57.233.462	33.722.326	6.488.632	529.433	176.813.906
VII	Chứng khoán đầu tư – gộp	-	1.302.924	6.943.264	675.000	510.500	3.196.154	5.571.525	33.270.535
VII	Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	4.115.684	-	-	-	-	-	4.115.684
IX	Tài sản cố định	-	1.585.853	-	-	-	-	-	1.585.853
X	Tài sản Có khác – gộp	-	5.685.797	-	-	-	-	-	5.685.797
<b>Tổng tài sản Có</b>									
	<b>4.570.912</b>	<b>17.923.001</b>	<b>155.523.718</b>	<b>62.438.170</b>	<b>37.033.432</b>	<b>10.185.674</b>	<b>19.975.142</b>	<b>6.100.958</b>	<b>313.751.007</b>
<b>Nợ phải trả</b>									
I, II	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN và tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	57.325.081	5.866.473	5.304.589	1.109.561	259	69.605.963
III	Tiền gửi của khách hàng	-	-	111.027.344	43.518.740	14.693.944	27.195.528	8.280.031	204.725.580
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	20	-	-	-	-	-	20
VI	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	26.177	-	1.275	1.508.737	27.796	3.563.985
VII	Các khoản nợ khác	-	8.382.942	-	-	-	-	-	8.382.942
<b>Tổng nợ phải trả</b>									
	<b>-</b>	<b>8.382.962</b>	<b>168.378.602</b>	<b>49.385.213</b>	<b>19.999.808</b>	<b>29.813.826</b>	<b>8.308.086</b>	<b>2.009.993</b>	<b>286.278.490</b>
<b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất</b>									
	<b>4.570.912</b>	<b>9.540.039</b>	<b>(12.854.884)</b>	<b>13.052.957</b>	<b>17.033.624</b>	<b>(19.628.152)</b>	<b>11.667.056</b>	<b>4.090.965</b>	<b>27.472.517</b>
<b>Lũy kế chênh lệch cảm với lãi suất</b>									
	<b>4.570.912</b>	<b>14.110.951</b>	<b>1.256.067</b>	<b>14.309.024</b>	<b>31.342.648</b>	<b>11.714.496</b>	<b>23.381.552</b>	<b>27.472.517</b>	

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**  
**198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết**  
**thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn**  
**từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-*  
*NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của*  
*Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

**(ii) *Rủi ro tiền tệ***

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Trong năm vừa qua, tỷ giá giữa VNĐ và Đô la Mỹ dao động nhiều. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VNĐ và Đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**  
**198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD-HN**

*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

	<b>USD Triệu VNĐ</b>	<b>EUR Triệu VNĐ</b>	<b>Vàng Triệu VNĐ</b>	<b>Ngoại tệ khác Triệu VNĐ</b>	<b>Tổng cộng Triệu VNĐ</b>	
<b>Tài sản</b>						
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	191.385	1.110.789	518.127	174.034	1.994.335
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	5.181.808	-	-	5.181.808
III	Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	3.843.283	34.490.029	-	4.056.099	42.389.411
IV	Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	-	-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.150.595	(1.187.927)	-	57.706	20.374
VI	Cho vay khách hàng – gộp	1.310.581	59.900.822	-	26.220	61.237.623
VII	Chứng khoán đầu tư – gộp	-	7.112.367	-	-	7.112.367
VII	Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-
IX	Tài sản cố định	-	-	-	-	-
X	Tài sản Có khác – gộp	857	1.054.900	-	2.184	1.057.941
<b>Tổng tài sản Có</b>		<b>6.496.701</b>	<b>107.662.788</b>	<b>518.127</b>	<b>4.316.243</b>	<b>118.993.859</b>
<b>Nợ phải trả</b>						
I, II	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước và tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	1.500.054	43.786.489	-	1.520.671	46.807.214
III	Tiền gửi của khách hàng	4.491.382	60.695.124	-	2.411.105	67.597.611
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	20	-	-	20
VI	Phát hành giấy tờ có giá	3.636	1.419.188	-	-	1.422.824
VII	Các khoản nợ khác	480.983	2.092.572	-	384.467	2.958.022
<b>Tổng nợ phải trả</b>		<b>6.476.055</b>	<b>107.993.393</b>	<b>-</b>	<b>4.316.243</b>	<b>118.785.691</b>
Trạng thái tiền tệ nội bảng		1.788.528	(944.184)	-	188.654	1.032.998
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng		(1.410.079)	959.329	-	(167.394)	(618.144)
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>		<b>378.449</b>	<b>15.145</b>	<b>-</b>	<b>21.260</b>	<b>414.854</b>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam  
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết  
thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn  
từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010  
(tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-  
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**(iii) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là tình huống Vietcombank không thể thực hiện các cam kết tài chính đã thỏa thuận đối với khách hàng hoặc đối tác do không huy động đủ vốn hoặc không thanh khoản được tài sản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Vietcombank đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán của Vietcombank:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xem như tiền gửi thanh toán, bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán theo như quy định của đơn vị phát hành.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa trên ngày đến hạn mà hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay được gia hạn.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản vay này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Ví dụ như tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán dùng để thực hiện yêu cầu giao dịch của khách hàng nên được xếp loại không kỳ hạn, thời gian đáo hạn với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trên thực tế, các khoản vay này có thể được quay vòng và duy trì trong thời gian lâu hơn.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**

**198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD-HN**

*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

	<b>Nợ quá hạn trên 3 tháng Triệu VNĐ</b>	<b>Nợ quá hạn đến 3 tháng Triệu VNĐ</b>	<b>Đến 1 tháng Triệu VNĐ</b>	<b>Từ 1 đến 3 tháng Triệu VNĐ</b>	<b>Từ 3 đến 12 tháng Triệu VNĐ</b>	<b>Từ 1 đến 5 năm Triệu VNĐ</b>	<b>Trên 5 năm Triệu VNĐ</b>	<b>Tổng cộng Triệu VNĐ</b>
<b>Tài sản</b>								
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	5.232.743	-	-	-	-	5.232.743
II	Tiền gửi tại NHNN	-	8.239.851	-	-	-	-	8.239.851
III	Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	68.820.788	4.598.313	2.554.356	2.419.181	368.484	78.761.122
IV	Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	10.830	-	-	-	-	10.830
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	34.686	-	-	-	34.686
VI	Cho vay khách hàng – gộp	3.387.900	1.341.503	9.393.427	31.907.113	65.498.325	48.427.848	176.813.906
VII	Chứng khoán đầu tư – gộp	-	6.338.360	1.977.924	3.706.654	15.071.168	6.176.429	33.270.535
VII	Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	4.115.684	4.115.684
IX	Tài sản cố định	-	-	-	-	-	1.585.853	1.585.853
X	Tài sản Có khác – gộp	-	24.570	5.661.227	-	-	-	5.685.797
<b>Tổng tài sản Có</b>								
	<b>3.387.900</b>	<b>1.341.503</b>	<b>98.060.569</b>	<b>44.179.263</b>	<b>71.759.335</b>	<b>65.918.197</b>	<b>29.104.240</b>	<b>313.751.007</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
I, II	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN và tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	56.209.470	3.887.953	3.840.400	5.648.586	19.554	69.605.963
III	Tiền gửi của khách hàng	-	70.642.888	56.891.887	58.058.448	13.732.704	5.399.653	204.725.580
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	20	-	20
VI	Phát hành giấy tờ có giá	-	26.177	-	1.510.012	27.796	2.000.000	3.563.985
VII	Các khoản nợ khác	-	35.936	8.347.006	-	-	-	8.382.942
<b>Tổng nợ phải trả</b>								
	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>126.914.471</b>	<b>69.126.846</b>	<b>63.408.860</b>	<b>19.409.106</b>	<b>7.419.207</b>	<b>286.278.490</b>
<b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>								
	<b>3.387.900</b>	<b>1.341.503</b>	<b>(28.853.902)</b>	<b>(24.947.583)</b>	<b>8.350.475</b>	<b>46.509.091</b>	<b>21.685.033</b>	<b>27.472.517</b>

### 36. Thuyết minh về biến động lợi nhuận

Lợi nhuận trước thuế của Vietcombank Quý IV năm 2010 so với Quý IV năm 2009 tăng khoảng 229 tỷ đồng tương đương mức 18,9% do các nguyên nhân chủ yếu sau:

Khoản mục có biến động lớn	Ảnh hưởng	
	Lợi nhuận trước thuế	Lợi nhuận sau thuế
	Tỷ VNĐ	Tỷ VNĐ
Tăng lợi nhuận do thu nhập lãi thuần tăng	723	542
Tăng lợi nhuận do lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư tăng	101	76
(Giảm) lợi nhuận do chi phí dự phòng rủi ro tín dụng tăng	(595)	-446
<b>Tổng tăng/(giảm) ảnh hưởng kết quả kinh doanh</b>	<b>229</b>	<b>172</b>

Lợi nhuận trước thuế của Vietcombank năm 2010 năm 2009 tăng khoảng 505 tỷ đồng tương đương mức 10,08% do các nguyên nhân chủ yếu sau:

Khoản mục có biến động lớn	Ảnh hưởng	
	Lợi nhuận trước thuế	Lợi nhuận sau thuế
	Tỷ VNĐ	Tỷ VNĐ
Tăng lợi nhuận do thu nhập lãi thuần tăng	2.038	1.529
Tăng lợi nhuận do lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư tăng	94	71
Tăng lợi nhuận do thu nhập từ góp vốn mua cổ phần tăng	95	71
(Giảm) lợi nhuận do chi phí hoạt động khác tăng	(25)	(19)
(Giảm) lợi nhuận do chi phí hoạt động tăng	(994)	(746)
(Giảm) lợi nhuận do chi phí dự phòng rủi ro tín dụng tăng	(703)	(527)
<b>Tổng tăng/(giảm) ảnh hưởng kết quả kinh doanh</b>	<b>505</b>	<b>379</b>

### 37. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được Ban điều hành phê chuẩn ngày 18 tháng 02 năm 2011.